

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS
Tầng L16, Toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh
Phường Sài Gòn, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BAO GỒM:

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Kết quả kinh doanh**
- **Lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		536.502.420.945	447.717.124.605
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	44.427.435.846	7.590.509.988
111	1. Tiền		44.426.935.846	7.590.009.988
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000	500.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	4.427.040.000	5.775.912.400
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.582.060.000	6.060.988.585
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(155.020.000)	(285.076.185)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.306.135.783	54.117.533.077
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	-	1.786.503.456
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	37.305.492.879	9.670.825.022
135	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	36.000.642.904	43.846.708.055
136	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	-	(1.186.503.456)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	406.787.297.756	375.652.340.369
141	1. Hàng tồn kho		406.787.297.756	375.652.340.369
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		7.554.511.560	4.580.828.771
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.8a	1.005.718.830	129.519.857
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.543.650.646	4.446.166.830
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.142.084	5.142.084
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.482.314.639	28.485.769.725
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		902.121.466	902.253.584
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	902.121.466	902.253.584
222	- Nguyên giá		987.900.000	910.000.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.778.534)	(7.746.416)
240	IV. Bất động sản đầu tư		-	-
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		-	25.000.000.000
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2b	-	25.000.000.000
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		-	-
270	VII. Tài sản dài hạn khác		2.580.193.173	2.583.516.141
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.8b	262.087.431	140.107.389
279	5. Lợi thế thương mại	V.10	2.318.105.742	2.443.408.752
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		539.984.735.584	476.202.894.330

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo Cáo Tình Hình Tài Chính (hợp nhất)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		184.656.074.878	126.957.717.881
310	I. Nợ ngắn hạn		10.414.451.938	6.881.295.786
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	1.472.644.762	1.730.951.134
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.12	1.941.310.538	1.588.132.272
315	5. Phải trả người lao động		628.278.533	277.340.584
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		105.072.926	65.821.487
320	9. Phải trả ngắn hạn khác		239.919.684	37.825.363
321	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13a	5.572.724.788	2.941.288.585
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.14	454.500.707	239.936.361
330	II. Nợ dài hạn		174.241.622.940	120.076.422.095
339	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13b	174.241.622.940	120.076.422.095
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.15	355.328.660.706	349.245.176.449
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		333.350.290.000	333.350.290.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		333.350.290.000	333.350.290.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		287.923.633	287.923.633
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.693.526.624	14.609.080.426
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		14.394.516.080	9.244.971.761
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.299.010.544	5.364.108.665
429	11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		996.920.449	997.882.390
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		539.984.735.584	476.202.894.330

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ CẨM THUÝ

Kế toán trưởng

NGUYỄN MINH HẢI

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MẠNH TUẤN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	6	5	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.653.750.000	21.750.679.521	1.653.750.000	39.216.032.876
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.653.750.000	21.750.679.521	1.653.750.000	39.216.032.876
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	-	21.167.063.995	-	38.110.894.718
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.653.750.000	583.615.526	1.653.750.000	1.105.138.158
21	6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	4.782.254.706	3.983.814	8.566.044.055	4.763.703
23	8. Chi phí tài chính	VI.4	540.079.258	-	749.798.140	226.638.040
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay		116.454.593	-	167.257.386	226.638.040
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	-	63.652.800	-	63.652.800
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	3.019.792.178	178.577.450	4.302.976.376	388.299.821
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.876.133.270	345.369.090	5.167.019.539	431.311.200
31	13. Thu nhập khác	VI.7	1.547.891.369	953.156.278	3.088.741.227	1.205.590.158
32	14. Chi phí khác	VI.8	205.005.270	183.942.500	235.554.580	225.047.174
40	15. Lợi nhuận khác		1.342.886.099	769.213.778	2.853.186.647	980.542.984
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.219.019.369	1.114.582.868	8.020.206.186	1.411.854.184
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	930.508.885	259.705.074	1.722.157.583	327.380.273
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.288.510.484	854.877.794	6.298.048.603	1.084.473.911
61	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		3.289.235.922	854.877.794	6.299.010.544	1.084.473.911
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(725.438)	-	(961.941)	-
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	99	139	189	177
71	23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	99	139	189	177

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ CẨM THUÝ

Kế toán trưởng

NGUYỄN MINH HẢI



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày

tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

NGUYỄN MẠNH TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.020.206.186	1.411.854.184
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(9.675.378.039)	(1.876.843.782)
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8; V.10	203.335.128	-
03	- Các khoản dự phòng		(1.316.559.641)	23.102.870
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(8.562.153.526)	(2.126.584.692)
06	- Chi phí đi vay	V1.4	-	226.638.040
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.655.171.853)	(464.989.598)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.224.886.076)	(9.085.394.700)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(31.134.957.387)	4.835.862.351
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		389.977.088	(1.918.822.705)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(872.876.005)	261.524.023
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		1.478.928.585	-
14	- Chi phí đi vay đã trả		-	(540.582.019)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(1.424.979.068)	(163.851.919)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.443.964.716)	(7.076.254.567)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(77.900.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	5.971.242.055
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.700.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25.000.000.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.910.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.562.153.526	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33.484.253.526	21.581.242.055
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.13	56.796.637.048	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.13	-	(15.000.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		56.796.637.048	(15.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		36.836.925.858	(495.012.512)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.590.509.988	2.214.960.125
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	44.427.435.846	1.719.947.613

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ CẨM THUÝ

Kế toán trưởng

NGUYỄN MINH HẢI

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MẠNH TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư QP Holdings và 01 công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh chủ yếu trong kỳ là đầu tư tài chính, BĐS dân cư, BĐS công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh thương mại nông sản, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đầu tư tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Tập đoàn đang thực hiện cơ cấu lại hoạt động kinh doanh, chủ yếu tập trung nguồn vốn vào đầu tư tài chính dài hạn, do đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm so với năm trước. Tuy nhiên, doanh thu tài chính tăng do lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư và thu nhập khác tăng do thu từ phạt vi phạm hợp đồng dẫn đến lợi nhuận kế toán trong kỳ tăng mạnh

Cấu trúc tập đoàn

Tổng số công ty con: 01 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Phát triển Nhà Quang Phúc	Nhà phố F1, đường Huỳnh Thúc Kháng, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh	99,63%	99,63%	99,63%	99,63%	99,63%	99,63%

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 17 nhân viên đang làm việc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn nắm quyền kiểm soát Công ty con vào quý 4/2025, do đó số liệu so sánh cùng kỳ năm trước không bao gồm số liệu của các Công ty con.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 43/2026/TT-BTC ban hành ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 43/2026/TT-BTC ban hành ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát các công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi được nắm giữ chủ yếu nhằm mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng và các chi phí liên quan khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu đối với khoản đầu tư, cụ thể như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trước ngày Công ty nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi về số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập đối với các khoản đầu tư có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định căn cứ theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc giá đóng cửa của phiên giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường không giao dịch.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự nhằm mục đích thu lãi định kỳ hoặc các lợi ích kinh tế khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của khoản đầu tư. Khoản lãi được hưởng trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư tại thời điểm mua.

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh khi mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng/ hoặc phương pháp lãi suất thực phù hợp với thời gian nắm giữ khoản đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể bị tổn thất, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tương ứng với phần giá trị tổn thất có thể xảy ra. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo quy định áp dụng đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được phản ánh theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian cho vay và lãi suất thực tế.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với phần giá trị tổn thất dự kiến. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo quy định áp dụng đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết. Nếu Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ Công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu theo từng đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu và nguyên tệ phải thu phù hợp với yêu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, thanh lý hoặc nhượng bán tài sản giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo quy định áp dụng đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, Công ty thực hiện phân loại và trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khả năng không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc có bằng chứng cho thấy khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán, Công ty căn cứ mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra để xác định mức trích lập dự phòng phù hợp.

Trường hợp Công ty có bằng chứng tin cậy hơn hoặc có cơ sở xác định giá trị có thể thu hồi phù hợp hơn thì Công ty có thể áp dụng phương pháp khác để xác định mức dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa sổ nhưng sau đó thu hồi được, số tiền thu hồi được ghi nhận vào thu nhập khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các khoản chủ yếu sau:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi trả trước khác liên quan đến nhiều kỳ kế toán;
- Giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển và đồ dùng cho thuê phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán;

- Lợi thế kinh doanh phát sinh theo quy định hiện hành;
- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán.
- Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tính chất và mức độ hưởng lợi của từng khoản chi phí, theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp phù hợp khác và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng nội dung chi phí, thời gian phân bổ, số đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Công cụ, dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dự kiến mang lại lợi ích kinh tế.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến của Công ty như chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua và các khoản thuế được hoàn lại được trừ khỏi nguyên giá tài sản.

Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản, nguyên giá bao gồm giá quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản đủ điều kiện được vốn hóa theo quy định hiện hành.

Trường hợp mua tài sản cố định theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản được xác định theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua trả tiền ngay được ghi nhận vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định khi các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, như nâng cấp, cải tạo làm tăng công suất, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên nhằm duy trì hoạt động bình thường của tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, nhượng bán hoặc không còn sử dụng, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận chuyển	06 - 10

8. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định

được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

9. Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

10. Phải trả người bán và chi phí phải trả

Phải trả người bán phản ánh các khoản nợ mang tính chất thương mại phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, BĐS đầu tư và các hợp đồng xây lắp. Khoản phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán hiện tại và được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản đã ứng trước nhưng chưa nhận hàng hóa, dịch vụ hoặc khối lượng hoàn thành. Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng trả lại được ghi giảm công nợ tương ứng khi phát sinh.

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với cổ đông, thành viên góp vốn về cổ tức, lợi nhuận đã được phê duyệt phân phối nhưng chưa thanh toán. Khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ hoặc chưa thanh toán, bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ đã nhận, tiền lương, nghỉ phép, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và lãi vay phải trả trích trước. Khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và xác định được một cách đáng tin cậy giá trị phải trả, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản với các nhà cung cấp là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác. Khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn thanh toán;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ hoặc chưa thanh toán, bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ đã nhận, tiền lương, nghỉ phép, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và lãi vay phải trả trích trước. Khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và xác định được một cách đáng tin cậy giá trị phải trả, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản gốc và nghĩa vụ liên quan theo hợp đồng vay, thuê tài chính của doanh nghiệp;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán liên quan của doanh nghiệp.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại ($\leq$ hoặc > 12 tháng) và nghĩa vụ thanh toán tại thời điểm báo cáo.

Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (phí thu xếp, thẩm định, hồ sơ...) được phân bổ theo thời hạn vay; lãi vay tuân thủ nguyên tắc vốn hóa theo chuẩn mực liên quan.

Doanh nghiệp theo dõi chi tiết theo từng khoản vay, từng hợp đồng, từng đối tượng cho vay và kỳ hạn để phục vụ quản lý và trình bày BCTC.

15. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp đủ điều kiện vốn hóa. Chi vốn hóa khi khoản vay trực tiếp liên quan đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện và chắc chắn mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Chi phí vốn hóa gồm lãi vay và các chi phí trực tiếp liên quan đến khoản vay như phí thu xếp, thẩm định, hồ sơ vay. Việc vốn hóa được thực hiện trong giai đoạn xây dựng và dừng khi tài sản đủ điều kiện đưa vào sử dụng hoặc bán. Các khoản vay không đủ điều kiện vốn hóa thì ghi nhận toàn bộ vào chi phí tài chính trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

16. Cơ sở tính và trích lương

Công ty tính lương căn cứ vào Hợp đồng lao động với người lao động, trả lương theo thời gian.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu cung cấp được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, căn cứ thời gian và lãi suất thực tế phát sinh trên số dư các khoản tiền gửi, cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty phát sinh quyền được nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư vốn. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận doanh thu tài chính, chỉ theo dõi tăng số lượng cổ phiếu thuyết minh trên Báo cáo tài chính

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí và lỗ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ, các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua, và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ các khoản được vốn hóa theo quy định.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần thời gian dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc bán thì chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Các khoản thu nhập phát sinh từ đầu tư tạm thời các khoản vay riêng được ghi giảm chi phí đi vay được vốn hóa.

Đối với các khoản vay chung có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho tài sản đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ. Tỷ lệ vốn hóa được xác định theo lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho việc hình thành một tài sản cụ thể.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đơn vị áp dụng là : 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	216.381.399	396.746.891
Tiền gửi không kỳ hạn	7.466.535.947	7.193.263.097
Tiền đang chuyển	36.744.018.500	-
Các khoản tương đương tiền	500.000	500.000
Cộng	44.427.435.846	7.590.509.988

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu ⁽¹⁾	4.582.060.000	4.427.040.000	(155.020.000)	6.060.988.585	5.775.912.400	(285.076.185)
Cộng	4.582.060.000	4.427.040.000	(155.020.000)	6.060.988.585	5.775.912.400	(285.076.185)

(*) Giá trị hợp lý được xác định như sau đối với các cổ phiếu có giá giao dịch trên thị trường, giá trị hợp lý là giá trị theo giá đóng cửa ngày 30/06/2026.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Số đầu kỳ	(285.076.185)	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(445.024.000)	(285.076.185)
Hoàn nhập dự phòng	575.080.185	-
Số cuối kỳ	(155.020.000)	(285.076.185)

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần QP Township ⁽¹⁾	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Cộng	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các bên khác	-	-	1.786.503.456	(1.186.503.456)
- Mr Ahmad Shad - Asah Safi LTD	-	-	1.186.503.456	(1.186.503.456)
- Công Ty Cổ Phần Gỗ Nhựa Kyoto Group	-	-	600.000.000	-
Cộng	-	-	1.786.503.456	(1.186.503.456)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu các bên liên quan		-
Phải thu các khách hàng khác	37.305.492.879	9.670.825.022
- Công ty CP Tư vấn Địa ốc và Xây dựng An Đức	-	5.417.925.022
- Công ty CP Thương mại Xây dựng Điện Quang Minh Phát ⁽¹⁾	4.158.000.000	4.158.000.000
- Công ty CP ĐT Xây Dựng QP ⁽²⁾	29.875.810.546	
- Công ty TNHH Giải pháp môi trường Đại Nam	1.445.472.000	
- Các khách hàng khác	1.826.210.333	94.900.000
Cộng	37.305.492.879	9.670.825.022

⁽¹⁾ Là khoản trả trước cho hợp đồng thi công phần điện của Dự án khu nhà ở Quang Phúc 3 theo Hợp đồng 2411/2025/HĐTC/PTN.QP-QMP ngày 24/11/2025.

⁽²⁾ Là khoản trả trước cho hợp đồng thi công xây dựng công trình dự án khu nhà ở Quang Phúc 3 theo Hợp đồng số 1901/2026/HĐTC/PTN.QP-QPCONS

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các bên khác</i>	36.000.642.904	-	43.846.708.055	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Quang Phúc (*)	35.755.078.354	-	43.843.852.055	-
- Tạm ứng	-	-	2.856.000	-
- Ký cược, ký quỹ	245.564.550	-	-	-
Cộng	36.000.642.904	-	43.846.708.055	-

(*) Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 016A/QP-QPX ngày 08/09/2025. Đến ngày 08/01/2026 Tập đoàn và Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Quang Phúc thỏa thuận về định hướng triển khai hợp tác sử dụng khoản đặt cọc này theo một trong các phương án sau: Hợp tác đầu tư khai thác nhà xưởng cho thuê, cho vay lại hoặc mua cổ phần. Ngoài ra, theo thỏa thuận, trong thời gian chờ đến chốt phương án đầu tư, Tập đoàn được tạm tính lãi phạt là 15%/năm kể từ ngày 20/09/2025.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:*

	30/06/2026	01/01/2026
Số đầu kỳ	(1.186.503.456)	(1.186.503.456)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	1.186.503.456	-
Số cuối kỳ	-	(1.186.503.456)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	405.084.980.107	-	373.950.022.720	-
- Hàng hóa	1.702.317.649	-	1.702.317.649	-
Cộng	406.787.297.756	-	375.652.340.369	-

(*) Dự án Khu nhà ở Quang Phúc 3 theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1400/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 02/06/2023, chi tiết quy mô dự án: Tổng mức đầu tư dự kiến: 1.137.645.966.260 đồng;

- Địa chỉ: Tại xã Bình Mỹ, phường Bình Cơ, TP. Hồ Chí Minh (Trước đây là Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương);

- Diện tích đất dự kiến sử dụng: 137.821,1 m²;

- Quy mô dân số: 2.134 người;

- Sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở: khoảng 568 căn nhà ở liền kề.

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(**) Trong đó, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp từ các cá nhân là 212.050.613.750 đồng. Dự án đang được thế chấp cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu công nghiệp Sóng Thần. (Xem tại thuyết minh V.13).

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Các chi phí trả trước ngắn hạn	1.005.718.830	129.519.857
Cộng	1.005.718.830	129.519.857

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	262.087.431	140.107.389
Cộng	262.087.431	140.107.389

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
- Số đầu kỳ			910.000.000	910.000.000
- Tăng trong kỳ	-	77.900.000	-	77.900.000
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ		77.900.000	910.000.000	987.900.000
Giá trị hao mòn				
- Số đầu kỳ	-	-	7.746.416	7.746.416
- Khấu hao trong kỳ	-	2.198.790	75.833.328	78.032.118
Số cuối kỳ		2.198.790	83.579.744	85.778.534
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	-	902.253.584	902.253.584
Số cuối kỳ	-	75.701.210	826.420.256	902.121.466

(*) Nguyên giá của các tài sản đã hết giá trị còn lại nhưng còn sử dụng: 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

10. Lợi thế thương mại**Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con**

Công ty TNHH Phát triển nhà Quang Phúc

Cộng**Số đầu kỳ****Tăng trong kỳ****Phân bổ trong kỳ****Số cuối kỳ**

2.443.408.752

-

(125.303.010)

2.318.105.742

2.443.408.752**-****(125.303.010)****2.318.105.742****11. Phải trả người bán ngắn hạn****30/06/2026****01/01/2026***Phải trả cho các bên liên quan*

-

-

*Phải trả các người bán khác***1.472.644.762****1.730.951.134**

- Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng Phú Gia Hòa

940.000.000

940.000.000

- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thành Đô

-

540.000.000

- Các người bán khác

532.644.762

250.951.134

Cộng**1.472.644.762****1.730.951.134****12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****Số đầu kỳ****Số phát sinh trong kỳ****Số cuối kỳ****Phải nộp****Phải thu****Số phải nộp****Số đã nộp****Phải nộp****Phải thu**

- Thuế GTGT

46.313.084

-

-

-

46.313.084

-

- Thuế TNDN

1.441.715.779

-

1.722.157.583

(1.424.979.068)

1.738.894.294

-

- Thuế TNCN

94.950.066

-

291.766.189

(235.766.438)

150.949.817

-

- Thuế nhà đất

-

5.142.084

33.705.000

(33.705.000)

-

5.142.084

-

- Thuế khác

5.153.343

-

13.473.000

(13.473.000)

5.153.343

-

Cộng**1.588.132.272****5.142.084****2.061.101.772****(1.707.923.506)****1.941.310.538****5.142.084****Thuế giá trị gia tăng**

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

30/06/2026

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

8.020.206.186

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng

620.581.730

+ Chi phí không được trừ

235.554.580

+ Lợi thế thương mại

125.303.010

+ Lỗ công ty con

259.724.140

- Các khoản điều chỉnh giảm

0

Thu nhập chịu thuế

8.640.787.916

Thu nhập miễn thuế

30.000.000

Chuyển lỗ các kỳ trước sang

0

Thu nhập tính thuế

8.610.787.916

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thuế TNDN phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:	30/06/2026
Thuế suất phổ thông	20%
Thuế TNDN phải nộp theo Thu nhập tính thuế trong kỳ	1.722.157.583
Thuế TNDN phải nộp truy thu của các kỳ trước	
Tổng Thuế TNDN phải nộp	1.722.157.583

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**13a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-	2.941.288.585	2.941.288.585
- Công ty cổ phần chứng khoán VPBank	5.572.724.788	5.572.724.788	2.941.288.585	2.941.288.585
Cộng	5.572.724.788	5.572.724.788	2.941.288.585	2.941.288.585

Tình hình biến động các khoản vay và nợ ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu kỳ	Tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	2.941.288.585	22.308.437.878	(19.677.001.675)	5.572.724.788
Cộng	2.941.288.585	22.308.437.878	(19.677.001.675)	5.572.724.788

*Vay Margin Công ty cổ phần chứng khoán VPBANK, lãi suất 12,5%/năm.***13b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	174.241.622.940	174.241.622.940	120.076.422.095	120.076.422.095
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu công nghiệp Sóng Thần (1)	174.241.622.940	174.241.622.940	120.076.422.095	120.076.422.095
Cộng	174.241.622.940	174.241.622.940	120.076.422.095	120.076.422.095

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-202500507 ngày 30/07/2025.

- Số tiền cấp tín dụng 500.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Thanh toán thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (không bao gồm VAT) để thực hiện dự án Khu nhà ở Quang Phúc 3 tại xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Địa chỉ sau sáp nhập địa

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

giới hành chính là phường Bình Cơ, thành phố Hồ Chí Minh) và/hoặc Bảo lãnh nghĩa vụ tài chính của Chủ đầu tư đối với người mua sản phẩm của Dự án.

- Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất cố định trong 24 tháng đầu tiên là 6,0%, sau thời gian cố định lãi suất áp dụng lãi suất điều chỉnh.
- Tài sản thế chấp là Quyền tài sản phát sinh từ dự án Khu nhà ở Quang Phúc 3 của Tập đoàn và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 110, KCN Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh) thuộc sở hữu của Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Quang Phúc, quyền sử dụng đất thửa đất số 217, 51 tại ấp Đồng Sặc, xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là phường Bình Cơ, TP. Hồ Chí Minh) thuộc sở hữu của ông Lê Quang Phúc – người được ủy quyền của bà Lê Thị Ngọc Dung. (Xem tại thuyết minh V7).

Tình hình biến động các khoản vay và nợ dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu kỳ	Tăng do hợp nhất	Tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	120.076.422.095	-	54.165.200.845	-	174.241.622.940
Cộng	120.076.422.095	-	54.165.200.845	-	174.241.622.940

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2026	01/01/2026
- Số dư đầu kỳ	239.936.361	239.936.361
- Trích lập trong kỳ	214.564.346	-
- Sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	454.500.707	239.936.361

15. Vốn chủ sở hữu**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Bà Vi Thị Dung	201.000.000.000	60,297%	201.000.000.000	60,297%
- Bà Dương Thị Chín	70.000.000.000	20,999%	70.000.000.000	20,999%
- Các đối tượng khác	62.350.290.000	18,704%	62.350.290.000	18,704%
Cộng	333.350.290.000	100%	333.350.290.000	100%

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	333.350.290.000	61.350.290.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	333.350.290.000	61.350.290.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

15.4. Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.335.029	33.335.029
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	33.335.029	33.335.029
- Cổ phiếu phổ thông	33.335.029	33.335.029
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.335.029	33.335.029
- Cổ phiếu phổ thông	33.335.029	33.335.029
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng	-	21.750.679.521	-	39.216.032.876
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.653.750.000	-	1.653.750.000	-
Cộng	1.653.750.000	21.750.679.521	1.653.750.000	39.216.032.876

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	21.167.063.995	-	38.110.894.718
Cộng	-	21.167.063.995	-	38.110.894.718

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.427.609	796.854	3.890.529	1.576.743
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	30.000.000	-	30.000.000	-
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.749.934.377	-	8.532.153.526	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.186.960		3.186.960
Cộng	4.782.254.706	3.983.814	8.566.044.055	4.763.703

4. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí đi vay	116.454.593	-	167.257.386	226.638.040
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính	519.321.503	-	519.322.711	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	155.020.000	-	445.024.000	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(399.578.135)	-	(575.080.185)	-
- Chi phí tài chính khác	148.861.297	-	193.274.228	-
Cộng	540.079.258	-	749.798.140	226.638.040

5. Chi phí bán hàng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	-	63.652.800	-	63.652.800
Cộng	-	63.652.800	-	63.652.800

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí cho nhân viên	2.155.483.809	63.791.025	4.173.414.748	160.252.179
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	289.542.621	370.455	367.723.139	7.270.455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.605.795	45.109.091	708.925.071	91.885.697
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	90.508.448	69.306.879	114.113.864	128.891.490
- Lợi thế lương mại	62.651.505	-	125.303.010	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	(1.186.503.456)	-
--	---	---	-----------------	---

Cộng	3.019.792.178	178.577.450	4.302.976.376	388.299.821
-------------	----------------------	--------------------	----------------------	--------------------

7. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	-	953.155.465	-	1.176.879.835
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.498.341.369	-	3.039.190.683	-
- Thu nhập khác	49.550.000	813	49.550.544	28.710.323
Cộng	1.547.891.369	953.156.278	3.088.741.227	1.205.590.158

8. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí khác	205.005.270	183.942.500	235.554.580	225.047.174
Cộng	205.005.270	183.942.500	235.554.580	225.047.174

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.298.048.603	1.084.473.911
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Tách lợi ích của cổ đông không kiểm soát	961.941	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.299.010.544	1.084.473.911
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	33.335.029	6.135.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	189	177

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.298.048.603	1.084.473.911

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	961.941	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.299.010.544	1.084.473.911
Số lượng bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	33.335.029	6.135.029
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm sau ngày kết thúc kỳ kế toán (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	189	177

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí cho nhân viên	2.155.483.809	63.791.025	4.173.414.748	160.252.179
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	289.542.621	370.455	367.723.139	7.270.455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.605.795	45.109.091	708.925.071	91.885.697
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	90.508.448	69.306.879	114.113.864	128.891.490
- Lợi thế lương mại	62.651.505	-	125.303.010	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	(1.186.503.456)	-
Cộng	3.019.792.178	178.577.450	4.302.976.376	388.299.821

VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Tổng Giám đốc)

Tên	Chức vụ	Quý II/2026	Quý II/2025
Lương, thưởng, thù lao			
Nguyễn Mạnh Tuấn	Tổng Giám Đốc	146.730.771	-
Trác Văn Long	Giám đốc Tài chính	393.342.308	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tên	Chức vụ	Quý II/2026	Quý II/2025
Lê Dư Đăng Khoa	P. Tổng Giám Đốc	401.846.156	-
Nguyễn Minh Hải	Kế toán trưởng	104.609.451	-
Phạm Tự Trọng	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Hồng Anh Khá	Thành viên HĐQT	-	-
Phạm Duy	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	-	-
Nguyễn Thị Thùy Ngân	Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban kiểm toán	-	-
Cộng		1.046.528.686	-

Thù lao của các thành viên HĐQT và UBKT không chi trả theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2026.

3.2. Giao dịch với bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư xây dựng QP	- Chung thành viên chủ chốt - Chung cổ đông lớn
2. Công ty Luật TNHH MTV PT & Partners	Chung thành viên chủ chốt
3. Công ty Cổ Phần Thái Bình Bình Dương	Chung thành viên chủ chốt
4. Bà Vi Thị Dung	Cổ đông lớn (Tỷ lệ 60,297%)
5. Bà Dương Thị Chín	Cổ đông lớn (Tỷ lệ 20,999%)

Nội dung giao dịch:

Trong kỳ phát sinh khoản đặt cọc trị giá 29.875.810.546VND với Công ty CP Đầu tư xây dựng QP theo Hợp đồng số 1901/2026/HĐTC/PTN.QP-QPCONS hợp đồng thi công xây dựng công trình dự án khu nhà ở Quang Phúc 3.

4. Tài sản đảm bảo**Tài sản của Tập đoàn thế chấp cho đơn vị khác**

Tập đoàn dùng Dự án Khu nhà ở Quang Phúc 3 để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu công nghiệp Sóng Thần vào ngày 30 tháng 07 năm 2025. (Xem tại thuyết minh V7, V.13).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Tập đoàn dùng quyền sử dụng đất của các bên là Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Quang Phúc và ông Lê Quang Phúc – người được ủy quyền của bà Lê Thị Ngọc Dung để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu công nghiệp Sóng Thần vào ngày 28 tháng 07 năm 2025. (Xem tại thuyết minh V.13).

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng L16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Tập đoàn không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ CẨM THÚY

NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN MẠNH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN QP HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng 1.16, toà nhà Vietcombank, số 5, Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	2	3	4	5
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	61.350.290.000		287.923.633	9.244.971.761	-	70.883.185.394
2. Tăng trong kỳ trước	-	-	-	1.084.473.911	-	1.084.473.911
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	1.084.473.911	-	1.084.473.911
3. Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	61.350.290.000	-	287.923.633	10.329.445.672	-	71.967.659.305
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	333.350.290.000	-	287.923.633	14.609.080.426	997.882.390	349.245.176.449
6. Tăng trong kỳ này	-	-	-	6.299.010.544	(961.941)	6.298.048.603
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	6.299.010.544	(961.941)	6.298.048.603
7. Giảm trong kỳ này	-	-	-	(214.564.346)	-	(214.564.346)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(214.564.346)	-	(214.564.346)
8. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	333.350.290.000	-	287.923.633	20.693.526.624	996.920.449	355.328.660.706

Người lập biểu

(Signature)

NGUYỄN THỊ CẨM THUY

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Kế toán trưởng

(Signature)

NGUYỄN MINH HẢI

(Signature)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



THÀNH PHỐ NGUYỄN MẠNH TUẤN